

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/08/2022
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 08 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

H
HH
TOÁN
CHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.257.826.006	115.398.355.612
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.846.034.283	16.535.506.530
111	1. Tiền		16.846.034.283	9.535.506.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.353.179.196	19.804.927.081
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	16.098.263.778	18.889.606.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	205.665.318	654.204.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	49.250.100	261.116.968
140	IV. Hàng tồn kho	07	61.648.318.211	74.731.046.683
141	1. Hàng tồn kho		61.949.389.888	75.029.089.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(301.071.677)	(298.042.563)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.410.294.316	4.326.875.318
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	276.149.255	199.541.697
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.134.145.061	4.127.333.621
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.706.007.672	32.258.711.807
220	II. Tài sản cố định		29.706.007.672	32.163.939.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	28.818.763.924	31.682.652.650
222	- Nguyên giá		138.640.766.306	136.013.241.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.822.002.382)	(104.330.588.826)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	887.243.748	481.286.457
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	554.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.997.939)	(72.955.230)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	94.772.700
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	94.772.700
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.963.833.678	147.657.067.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.218.145.709	25.002.999.677
310	I. Nợ ngắn hạn		21.218.145.709	25.002.999.677
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.960.339.314	7.007.883.598
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.797.464.472	2.063.560.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.150.635.499	1.842.185.192
314	4. Phải trả người lao động		13.244.795.390	12.561.251.072
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		62.650.900	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	448.164.142	570.317.069
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		554.095.992	957.802.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.745.687.969	122.654.067.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	120.745.687.969	122.654.067.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.884.150.705	23.792.530.478
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.414.170.478	6.181.346.181
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.469.980.227	17.611.184.297
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>141.963.833.678</u>	<u>147.657.067.419</u>



Vũ Thị Thanh Phương
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	381.641.186.027	341.322.070.911
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		381.641.186.027	341.322.070.911
11	4. Giá vốn hàng bán	18	327.628.185.593	289.850.444.492
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.013.000.434	51.471.626.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	648.789.599	524.054.928
22	7. Chi phí tài chính	20	413.429.914	199.076.196
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		122.355.032	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	9.354.448.443	7.777.843.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21.764.282.902	22.171.678.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.129.628.774	21.847.082.555
31	11. Thu nhập khác	23	105.486.260	255.396.307
32	12. Chi phí khác	24	51.735.428	988
40	13. Lợi nhuận khác		53.750.832	255.395.319
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.183.379.606	22.102.477.874
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.713.399.379	4.491.293.577
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.469.980.227</u>	<u>17.611.184.297</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.981	1.703
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-

Vũ Thị Thanh Phương
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.183.379.606	22.102.477.874
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.037.801.805	6.211.808.321
03	- Các khoản dự phòng		3.029.114	(334.801.912)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		74.028.947	27.953.044
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(291.761.603)	(522.674.782)
06	- Chi phí lãi vay		122.355.032	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.128.832.901	27.484.762.545
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.475.377.541	(4.139.613.005)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.079.699.358	(11.413.536.032)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.789.835.096)	(9.021.744.799)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		18.165.142	(196.636.509)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(122.355.032)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.323.996.840)	(4.328.696.405)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.131.756.411)	(2.928.224.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.334.131.563	(4.543.688.223)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.579.870.370)	(5.056.331.284)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.768.244	74.505.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		173.552.263	477.229.692
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.318.549.863)	(4.504.596.228)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.036.049.690	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.036.049.690)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.631.025.000)	(16.767.542.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(18.631.025.000)</i>	<i>(16.767.542.500)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.384.556.700	(25.815.826.951)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.535.506.530	42.351.336.447
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(74.028.947)	(2.966)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>32.846.034.283</u>	<u>16.535.506.530</u>


Vũ Thị Thanh Phương
Người lập


Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP
VINGAL-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 212 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 207 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	06 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

15-C
NH
G TY
G KI
A/
V4-T

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo nguyên giá và thời gian phân bổ căn cứ theo quy định của các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

HỒ
TÀI
CHÍNH

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành;
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	46.541.451	81.534.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.799.492.832	9.453.972.153
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	7.000.000.000
	32.846.034.283	16.535.506.530

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 16 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 4,6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tuuci LLC	-	-	4.699.384.800	-
Công ty TNHH Sơn Trương	4.250.611.486	-	2.495.372.680	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	369.592.252	-	2.039.518.467	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	1.597.805.983	-	720.377.174	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.279.705.358	-	586.008.830	-
Các đối tượng khác	8.600.548.699	-	8.348.944.162	-
	16.098.263.778	-	18.889.606.113	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	-	-	590.700.000	-
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Tân Anh Thế	-	-	63.504.000	-
ESA PYRONICS INTERNATIONALA	167.677.718	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	37.987.600	-	-	-
	205.665.318	-	654.204.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.471.233	-	12.030.137	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.211.581	-	3.086.831	-
Tạm ứng	4.567.286	-	117.000.000	-
Phải thu khác	-	-	129.000.000	-
	49.250.100	-	261.116.968	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	876.544.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.969.566.383	(243.484.851)	57.097.605.975	(158.182.359)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.692.864.009	-	984.115.350	-
Thành phẩm	15.410.415.496	(57.586.826)	16.217.903.285	(139.860.204)
Hàng gửi đi bán	-	-	729.464.636	-
	61.949.389.888	(301.071.677)	75.029.089.246	(298.042.563)

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	39.235.739.214	82.898.077.847	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	136.013.241.476						
- Mua trong kỳ	-	2.133.550.000	-	80.650.000	-	2.214.200.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	875.670.370	-	-	-	-	875.670.370						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(424.590.006)	-	(37.755.534)	-	(462.345.540)						
Số dư cuối kỳ	40.111.409.584	84.607.037.841	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	138.640.766.306						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	26.158.721.042	66.306.986.672	10.959.369.975	514.311.137	391.200.000	104.330.588.826						
- Khấu hao trong kỳ	1.210.640.662	4.233.287.531	426.263.626	83.567.277	-	5.953.759.096						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(424.590.006)	-	(37.755.534)	-	(462.345.540)						
Số dư cuối kỳ	27.369.361.704	70.115.684.197	11.385.633.601	560.122.880	391.200.000	109.822.002.382						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	13.077.018.172	16.591.091.175	1.819.447.729	195.095.574	-	31.682.652.650						
Tại ngày cuối kỳ	12.742.047.880	14.491.353.644	1.393.184.103	192.178.297	-	28.818.763.924						

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.692.588.310 VND



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	491.241.687	63.000.000	554.241.687
- Mua trong kỳ	490.000.000	-	490.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>981.241.687</u>	<u>63.000.000</u>	<u>1.044.241.687</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	44.991.687	27.963.543	72.955.230
- Khấu hao trong kỳ	63.020.833	21.021.876	84.042.709
Số dư cuối kỳ	<u>108.012.520</u>	<u>48.985.419</u>	<u>156.997.939</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	446.250.000	35.036.457	481.286.457
Tại ngày cuối kỳ	<u>873.229.167</u>	<u>14.014.581</u>	<u>887.243.748</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.241.687 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	218.668.335	137.978.500
Chi phí bảo hiểm	57.480.920	61.563.197
	<u>276.149.255</u>	<u>199.541.697</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	-	63.448.000	63.448.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	680.741.858	680.741.858	383.184.426	383.184.426
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	5.340.000	5.340.000
	680.741.858	680.741.858	451.972.426	451.972.426
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	29.897.700	29.897.700	1.738.354.029	1.738.354.029
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	819.552.907	819.552.907	425.178.752	425.178.752
Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Nguyễn Giang	301.409.240	301.409.240	91.419.240	91.419.240
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.128.737.609	2.128.737.609	4.300.959.151	4.300.959.151
	3.279.597.456	3.279.597.456	6.555.911.172	6.555.911.172

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
HAKA Metalworks B.V	-	-	583.464.427	583.464.427
Shield Baron Industries	-	-	386.542.025	386.542.025
Công ty Cổ phần Đầu tư Apuswin	-	-	350.000.000	350.000.000
Annexe Ecrans Urbains Inc.	64.820.133	64.820.133	291.241.040	291.241.040
Multi Online Distribution Inc	1.263.408.858	1.263.408.858	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	129.419.790	129.419.790	9.637.473	9.637.473
Các đối tượng khác	339.815.691	339.815.691	442.675.378	442.675.378
	1.797.464.472	1.797.464.472	2.063.560.343	2.063.560.343

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.580.140	462.273.625	502.853.765	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	76.463.503	76.463.503	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.737.833.011	4.713.399.379	5.323.996.840	1.127.235.550
Thuế Thu nhập cá nhân	63.772.041	1.395.116.990	1.435.489.082	23.399.949
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	56.131.763	56.131.763	-
	1.842.185.192	6.703.385.260	7.394.934.953	1.150.635.499

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	192.232.535	228.319.533
- Bảo hiểm xã hội	-	43.956.991
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.932.600	87.647.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.999.007	210.392.945
	448.164.142	570.317.069

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	25.845.018.489	124.706.555.753
Lãi trong kỳ trước	-	-	17.611.184.297	17.611.184.297
Chia cổ tức	-	-	(16.785.279.000)	(16.785.279.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.878.393.308)	(2.878.393.308)
Số dư cuối kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	23.792.530.478	122.654.067.742
Số dư đầu kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	23.792.530.478	122.654.067.742
Lãi trong kỳ này	-	-	18.469.980.227	18.469.980.227
Chia cổ tức (*)	-	-	(18.650.310.000)	(18.650.310.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.728.050.000)	(1.728.050.000)
Số dư cuối kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	21.884.150.705	120.745.687.969

(* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 28/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền			
	VND			
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2020	6.181.346.181			
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	17.611.184.297			
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	23.792.530.478			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.728.050.000			
Chia cổ tức 20%	18.650.310.000			
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	3.414.170.478			
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	-	-	10,00	9.325.150.000
Bà Nguyễn Thị Hợp	-	-	16,16	15.071.100.000
Cổ đông khác	5,73	5.345.100.000	1,39	1.294.000.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2022		Năm 2021
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		93.251.550.000		93.251.550.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		93.251.550.000		93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		87.647.600		69.911.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>				
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		18.650.310.000		16.785.279.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>				
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(18.631.025.000)		(16.767.542.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		106.932.600		87.647.600
d) Cổ phiếu				
		31/12/2022		01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.325.155		9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.325.155		9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.325.155		9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				

đ) Các quỹ công ty	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	508.185	1.735.052
c) Ngoại tệ các loại			
		31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)		204.176,61	711,75
- Đồng đô la Úc (AUD)		651,94	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý			
		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long		49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC		179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam		1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long		7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương		18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương		19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632		24.999.999	24.999.999
DNTN Đại Long		25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44		43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1		316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác		226.694.369	226.694.369
		913.037.361	913.037.361

1.05
NH
IGT
GKI
A
4-T

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	106.191.040.179	106.934.493.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	257.273.709.595	217.456.333.392
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	18.176.436.253	16.931.244.291
	381.641.186.027	341.322.070.911
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	3.760.286.180	3.355.871.160

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.007.841.947	97.213.392.123
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218.698.292.015	176.118.335.207
Giá vốn của vật tư, phế liệu	17.919.022.517	16.853.519.074
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	3.029.114	(334.801.912)
	327.628.185.593	289.850.444.492
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	6.285.012.068	4.243.137.472

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	203.993.359	448.169.418
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	444.796.240	75.885.510
	648.789.599	524.054.928

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	122.355.032	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	217.045.935	171.123.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74.028.947	27.953.044
	413.429.914	199.076.196

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	4.376.527.809	4.236.289.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.849.047	261.061.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.436.377	1.456.234.287
Chi phí khác bằng tiền	3.323.635.210	1.824.258.402
	9.354.448.443	7.777.843.725
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	<u>394.960.195</u>	<u>495.932.015</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.240.656.456	1.278.069.586
Chi phí nhân công	13.054.231.591	13.030.777.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847.269.101	784.624.775
Thuế, phí, và lệ phí	192.868.769	154.832.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.531.585	823.925.646
Chi phí khác bằng tiền	5.607.725.400	6.099.449.283
	21.764.282.902	22.171.678.871
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	<u>-</u>	<u>83.600.000</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.768.244	74.505.364
Hỗ trợ từ khách hàng	-	160.716.653
Thu nhập khác	17.718.016	20.174.290
	105.486.260	255.396.307

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	35.281.794	-
Các khoản bị phạt	14.703.902	-
Chi phí khác	1.749.732	988
	51.735.428	988

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.183.379.606	22.102.477.874
Các khoản điều chỉnh tăng	383.617.289	353.990.000
- Chi phí không hợp lệ	153.588.342	197.990.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	74.028.947	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	156.000.000	156.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.566.996.895	22.456.467.874
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.713.399.379	4.491.293.577
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.737.833.011	1.575.235.839
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.323.996.840)	(4.328.696.405)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.127.235.550	1.737.833.011

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.469.980.227	17.611.184.297
Các khoản điều chỉnh	-	(1.728.050.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(1.728.050.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.469.980.227	15.883.134.297
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.981	1.703

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 28/03/2022, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.611.184.297	17.611.184.297
Các khoản điều chỉnh	-	(1.728.050.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(1.728.050.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.611.184.297	15.883.134.297
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889	1.703

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.949.457.301	211.193.217.350
Chi phí nhân công	54.869.127.944	55.450.073.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.037.801.805	6.211.808.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.852.067.629	21.501.156.100
Chi phí khác bằng tiền	9.207.229.379	8.116.409.726
	357.915.684.058	302.472.665.142

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.846.034.283	-	-	32.846.034.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.147.513.878	-	-	16.147.513.878
	<u>48.993.548.161</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>48.993.548.161</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.535.506.530	-	-	16.535.506.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.150.723.081	-	-	19.150.723.081
	<u>35.686.229.611</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.686.229.611</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.408.503.456	-	-	4.408.503.456
Chi phí phải trả	62.650.900	-	-	62.650.900
	<u>4.471.154.356</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.471.154.356</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.578.200.667	-	-	7.578.200.667
	<u>7.578.200.667</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.578.200.667</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.036.049.690	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.036.049.690	-

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thành phẩm VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.191.040.179	257.273.709.595	18.176.436.253	381.641.186.027
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.180.169.118	38.575.417.580	257.413.736	54.013.000.434
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	3.579.870.370
Tài sản bộ phận trực tiếp	51.346.299.972	20.173.763.915	1.601.800.490	73.121.864.377
Tài sản không phân bổ				68.841.969.301
Tổng tài sản	51.346.299.972	20.173.763.915	1.601.800.490	141.963.833.678
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.029.596.786	427.501.379	10.912.185	2.468.010.350
Nợ phải trả không phân bổ				18.750.135.359
Tổng nợ phải trả	2.029.596.786	427.501.379	10.912.185	21.218.145.709
Theo khu vực địa lý		Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		306.690.038.600	74.951.147.427	381.641.186.027
Tài sản bộ phận		141.963.833.678	-	141.963.833.678
Tổng chi phí mua TSCĐ		-	-	3.579.870.370

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.760.286.180	3.355.871.160
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	2.343.836.000	2.135.018.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.416.450.180	1.220.853.160
Mua hàng hóa, vật tư	6.285.012.068	4.243.137.472
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	8.800.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.700.000	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	2.749.373.575	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.229.562.949	3.596.928.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	296.375.544	637.409.272
Chi phí bán hàng	394.960.195	495.932.015
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	394.960.195	495.932.015
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	83.600.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	82.400.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	1.200.000
Trả cổ tức	9.512.260.000	8.561.034.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	9.512.260.000	8.561.034.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<u>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</u>			
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	113.333.333	65.000.000
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	760.382.000	684.690.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng GD kiêm Thành viên HĐQT	658.382.000	558.690.000
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	76.888.888	49.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	76.888.888	49.000.000
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)	319.200.000	489.917.273
Ông Trần Tô Từ	Trưởng Ban kiểm soát	73.333.332	46.000.000
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	221.200.000	380.590.000
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	58.444.444	37.000.000
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/08/2022)	144.490.000	-
Đỗ Bảo Trọng	Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 31/05/2021	74.000.000	292.100.000
Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 16/10/2021	426.418.364	69.813.636


Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty trích lập Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 28/03/2022, do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 26)


Vũ Thị Thanh Phương
Người lập


Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2023

